

TỔNG CTY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II /2016

(Trước Kiểm Toán)

Tp, HCM , Ngày 14 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2016

Ngày : 30/06/2016

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		158,995,754,574	128,362,684,656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	35,623,761,952	35,172,234,615
1. Tiền	111		7,589,317,508	18,172,234,615
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,034,444,444	17,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	65,501,689,100	50,808,102,527
1. Phải thu của khách hàng	131		53,669,850,423	40,999,445,974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,965,939,637	4,182,844,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9,475,179,564	7,593,194,833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,609,979,890)	(2,019,522,280)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		699,366	52,140,000
IV. Hàng tồn kho	140	04	54,897,064,490	38,941,560,957
1. Hàng tồn kho	141		54,897,064,490	38,941,560,957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	2,973,239,032	3,440,786,557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		292,620,983	35,851,733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,680,618,049	3,404,934,824
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		139,278,913,546	153,376,971,542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		128,183,428,298	134,897,974,870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	127,798,594,598	134,452,377,970
- Nguyên giá	222		219,951,632,881	219,884,882,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92,153,038,283)	(85,432,504,911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	384,833,700	445,596,900
- Nguyên giá	228		2,146,966,500	2,146,966,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,762,132,800)	(1,701,369,600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,693,051,861	821,780,952
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	2,693,051,861	821,780,952
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,027,382,681	14,427,382,681
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	09a	260,246,666	260,246,666
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09b	6,000,000,000	14,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(232,863,985)	(232,863,985)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,375,050,706	3,229,833,039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,375,050,706	3,229,833,039
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		298,274,668,120	281,739,656,198

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày : 30/06/2016


ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		110,308,994,379	91,137,186,459
I. Nợ ngắn hạn	310		77,308,994,379	51,537,186,459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	13,881,655,870	8,049,433,686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	1,214,237,792	1,529,436,965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,304,403,929	918,213,721
4. Phải trả công nhân viên	314		3,953,091,193	3,524,134,607
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1,784,075,227	1,799,501,180
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	11,110,091,938	1,364,638,857
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	39,572,123,390	30,146,266,488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3,303,997,233	2,709,220,638
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,185,317,807	1,496,340,317
II. Nợ dài hạn	330		33,000,000,000	39,600,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	33,000,000,000	39,600,000,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		187,965,673,741	190,602,469,739
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	187,965,673,741	190,602,469,739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,923,818,309	24,033,606,309
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	10,951,866,232	16,478,874,230
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		316,453,040	2,183,901,370
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		10,635,413,192	14,294,972,860
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		298,274,668,120	281,739,656,198

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 14 tháng 07 năm 2016

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I : LÃI LỖ
QUÍ: II /2016

DVT : VND


Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		46,271,818,519	47,457,208,918	91,961,993,404	88,751,909,772
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			6,956,051,036	6,597,433,324	13,409,364,906	9,109,660,644
2. Các khoản giảm trừ	02			443,632		443,632
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	46,271,818,519	47,456,765,286	91,961,993,404	88,751,466,140
4. Giá vốn hàng bán	11	02	29,466,343,447	30,150,042,555	60,972,436,628	63,768,910,340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,805,475,072	17,306,722,731	30,989,556,776	24,982,555,800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	2,035,754,422	398,113,910	2,257,770,592	1,204,447,957
7. Chi phí tài chính	22	04	377,521,968	1,025,311,076	646,016,694	1,195,836,712
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		336,090,432	601,547,402	600,311,305	703,624,798
8. Chi phí bán hàng	24	05	8,086,712,640	8,266,959,505	13,747,470,870	11,618,983,951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	3,789,348,824	2,139,355,949	5,547,167,902	3,949,223,955
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		6,587,646,062	6,273,210,111	13,306,671,902	9,422,959,139
11. Thu nhập khác	31	07	25,404	19,154,536	80,487	19,167,591
12. Chi phí khác	32	08	1,889,908	56,222,045	2,239,853	57,224,111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,864,504)	(37,067,509)	(2,159,366)	(38,056,520)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6,585,781,558	6,236,142,602	13,304,512,536	9,384,902,619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,324,753,148	1,456,404,651	2,669,099,344	2,072,556,220
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,261,028,410	4,779,737,951	10,635,413,192	7,312,346,399
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		425.13	386.24	859.43	590.90
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 14 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II/2016


ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,304,512,536	9,384,902,619
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6,781,296,572	4,867,544,981
- Các khoản dự phòng	03		2,185,234,205	466,428,432
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,099,428,681)	343,210,559
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(975,810,145)	(1,188,452,274)
- Chi phí lãi vay	06		600,311,305	703,624,798
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,796,115,792	14,577,259,115
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,182,228,400)	(6,375,752,179)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,955,503,533)	(7,732,291,488)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,190,809,658	545,843,565
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		598,013,083	(103,629,038)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(537,752,277)	(730,759,511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,256,250,840)	(1,522,596,681)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		78,502,950	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,918,483,178)	(1,582,300,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,186,776,745)	(2,924,226,217)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(349,180,588)	(5,450,326,708)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		8,736,000,000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		639,810,145	887,052,655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,026,629,557	(4,563,274,053)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		25,242,308,565	20,432,810,972
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,249,466,884)	(23,680,223,070)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,542,923,905)	(10,503,165,876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,449,917,776	(13,750,577,974)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		289,770,588	(21,238,078,244)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		35,172,234,615	55,487,287,749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		161,756,749	2,106,328
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	35,623,761,952	34,251,315,833

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 14 Tháng 07 năm 2016

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2016

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý II năm 2016 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng. Ngày 12/09/2013 phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 82.499.980.000 đồng lên 123.749.970.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây truyền, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lẻ hàng nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2016: 173 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2016

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2015 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2016 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý II năm 2016

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.

- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:
Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ cố rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý II năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	160,027,499	83,849,227
- Tiền gửi ngân hàng	7,429,290,009	18,088,385,388
+ VNĐ	4,940,673,403	15,266,092,273
+ USD	1,226,869,143	2,130,281,136
+ JPY	1,261,747,463	692,011,979
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	28,034,444,444	17,000,000,000
Cộng	35,623,761,952	35,172,234,615

2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 năm	-	-
Cộng	-	-

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	53,669,850,423	40,999,445,974
- Trả trước cho người bán (*)	5,965,939,637	4,182,844,000
- Các khoản phải thu khác (1)	9,475,179,564	7,593,194,833
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(3,609,979,890)	(2,019,522,280)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	699,366	52,140,000
Cộng	65,501,689,100	50,808,102,527

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Kiểm toán AASC	94,000,000	140,750,000
- Cty TNHH MTV TK-XD An Việt	144,264,000	
- Cty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	19,157,985	
- Cty CP Máy & Vật tư thiết bị Sài Gòn	2,850,650,000	
- Cty CP CN-TĐ Đức Phong	116,621,162	
- Cty TNHH XD Giao thông Tùng Đạt		1,610,000,000
- Cty TNHH Gia Long	515,294,000	515,294,000
- Cty TNHH Khuôn mẫu Ngọc Quý	37,400,000	
- Cty TNHH Xây dựng Phố Duyên	140,000,000	
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	17,252,490	
- Cty CP Hội nghị sự kiện Sài Gòn Travel	106,250,000	
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,916,800,000	1,916,800,000
- Cty TNHH Truyền thông Tùng Việt	8,250,000	
Cộng	5,965,939,637	4,182,844,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2016

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2016 là: **9.475.179.564đ**. Bao gồm:

- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	771.941.338đ
- Thuế nhập khẩu hoàn lại	74.290.422đ
- Phải thu tạm ứng	3.209.460.800đ
- Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh vay	5.100.000.000đ
- Lãi tiền gửi dự thu	211.487.004đ
- Các khoản phải thu khác	108.000.000đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	1,544,871,310	64,795,200
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	107,992,000	6,110,500
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	-	70,000,000
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	1,957,116,580	1,878,616,580
Cộng	3,609,979,890	2,019,522,280

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	26,039,950,583	17,370,272,367
- Công cụ, dụng cụ	76,781,795	112,553,622
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	1,561,214,035	1,841,173,539
- Thành phẩm	8,131,679,927	7,102,132,154
- Hàng hoá	282,922,022	-
- Hàng gửi đi bán (4)	18,804,516,128	12,515,429,275
Cộng giá gốc hàng tồn kho	54,897,064,490	38,941,560,957

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2016 là: **1.561.214.035đ**. Bao gồm:

- Băng tải	934.113.524đ
- Courroie	243.876.405đ
- Cao su kỹ thuật	383.224.106đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/06/2015 là: **18.804.516.128đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải lõi thép	10.020.794.872đ
- Sản phẩm băng tải lõi vải	8.783.721.256đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	292,620,983	35,851,733
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
- Thuế VAT được khấu trừ	2,680,618,049	3,404,934,824
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	2,973,239,032	3,440,786,557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2016

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	34,886,018,243	174,444,851,057	10,394,454,516	159,559,065	219,884,882,881
- Tăng trong kỳ		66,750,000			66,750,000
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	34,886,018,243	174,511,601,057	10,394,454,516	159,559,065	219,951,632,881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9,944,498,863	69,695,292,376	5,664,434,638	128,279,034	85,432,504,911
- Khấu hao trong kỳ	885,458,616	5,445,936,158	410,389,692	11,179,494	6,752,963,960
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm trong kỳ	32,430,588				32,430,588
Số dư cuối quý này	10,797,526,891	75,141,228,534	6,074,824,330	139,458,528	92,153,038,283
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	24,941,519,380	104,749,558,681	4,730,019,878	31,280,031	134,452,377,970
- Tại ngày cuối quý này	24,088,491,352	99,370,372,523	4,319,630,186	20,100,537	127,798,594,598

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,146,966,500			-	2,146,966,500
- Tăng trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	2,146,966,500	-	-	-	2,146,966,500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,701,369,600			-	1,701,369,600
- Khấu hao trong kỳ	60,763,200			-	60,763,200
Số dư cuối quý này	1,762,132,800	-	-	-	1,762,132,800
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	445,596,900	-	-	-	445,596,900
- Tại ngày cuối quý này	384,833,700	-	-	-	384,833,700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2016

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Tư vấn, giám sát xây dựng	818,181,819			818,181,819
- Cơ sở hạ tầng	3,599,133	1,871,270,909		1,874,870,042
Cộng	821,780,952	1,871,270,909	-	2,693,051,861

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
9.1- Đầu tư vào công ty liên kết	260,246,666	260,246,666
- Nông trường Cao su Phước Minh	260,246,666	260,246,666
9.2- Đầu tư dài hạn khác	6,000,000,000	14,400,000,000
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
- Mua 840.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương		8,400,000,000
- Mệnh giá		10,000
- Giá mua		10,000
Cộng	6,260,246,666	14,660,246,666

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	3,229,833,040	4,622,440,552
- Tăng trong năm	-	1,499,790,065
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	854,782,334	2,892,397,577
- Số dư cuối năm	2,375,050,706	3,229,833,040

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	13,557,195,044	7,777,059,572
- Các nhà cung cấp nước ngoài	324,460,826	272,374,114
Cộng	13,881,655,870	8,049,433,686

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	97,460,000	1,107,139,000
- Các khách hàng nước ngoài	1,116,777,792	422,297,965
Cộng	1,214,237,792	1,529,436,965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2016

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,304,403,929	918,213,721
- Thuế xuất, nhập khẩu	(32,243,040)	-
- Thuế TNDN	1,324,753,148	911,904,644
- Thuế thu nhập cá nhân	11,893,821	6,309,077
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	1,304,403,929	918,213,721

14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	119,164,318	134,590,271
- Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	1,664,910,909	1,664,910,909
Cộng	1,784,075,227	1,799,501,180

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	41,278,361	28,332,580
- Bảo hiểm xã hội	213,977,791	143,220,346
- Bảo hiểm y tế	31,998,463	21,948,210
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,221,541	9,754,760
- Cổ tức các năm còn phải trả	10,580,049,595	985,476,200
- Công ty cao su 30-4 Tây Ninh	166,595,737	128,066,761
- Các khoản phải trả khác	61,970,450	47,840,000
Cộng	11,110,091,938	1,364,638,857

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	25,119,020,990	14,183,186,928
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	14,453,102,400	15,963,079,560
Cộng	39,572,123,390	30,146,266,488

17- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	33,000,000,000	39,600,000,000
+ VNĐ	33,000,000,000	39,600,000,000
+ USD	-	-
Cộng	33,000,000,000	39,600,000,000

(***) - Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 33.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2016

18- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	16,478,874,230	10,635,413,192	16,162,421,190	10,951,866,232
- Quỹ đầu tư phát triển	24,033,606,309	2,890,212,000		26,923,818,309
Cộng	190,602,469,739	13,525,625,192	16,162,421,190	187,965,673,741

19- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,077,580,000	48.55
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,996,610,000	12.93
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

20- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	16,478,874,230
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	10,635,413,192
- Phân phối lợi nhuận	16,162,421,190
+ Chia trả cổ tức năm 2015	11,137,497,300
+ Quỹ đầu tư phát triển	2,890,212,000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,134,711,890
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	10,951,866,232

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	411,072,000	145,480,000	555,221,085	490,752,200
- Bán sản phẩm cao su	44,418,544,769	46,582,742,968	88,892,716,149	86,809,715,852
- Cung cấp dịch vụ	1,442,201,750	728,985,950	2,514,056,170	1,451,441,720
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	46,271,818,519	47,457,208,918	91,961,993,404	88,751,909,772

2-Giá vốn hàng bán	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	249,907,302	75,879,663	479,511,567	358,266,041
- Bán sản phẩm cao su	29,216,436,145	30,074,162,892	60,492,925,061	63,410,644,299
Cộng	29,466,343,447	30,150,042,555	60,972,436,628	63,768,910,340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2016

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	422,195,077	382,118,227	639,810,145	830,281,543
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,277,559,345	15,995,683	1,281,960,447	15,995,683
- Lãi liên doanh, chuyển nhượng	336,000,000	-	336,000,000	358,170,731
Cộng	2,035,754,422	398,113,910	2,257,770,592	1,204,447,957

4-Chi phí tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	336,090,432	601,547,402	600,311,305	703,197,772
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,902,560	423,763,674	7,176,413	492,638,940
- Chi phí tài chính khác	38,528,976	-	38,528,976	-
Cộng	377,521,968	1,025,311,076	646,016,694	1,195,836,712

5-Chi phí bán hàng	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	978,063,930	629,759,732	1,688,182,931	1,191,061,801
- Chi phí vật liệu bao bì	258,766,715	179,954,227	358,398,696	256,069,330
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	304,532	4,136,818	371,032	16,274,230
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,291,077	7,291,077	14,582,154	14,582,154
- Chi phí bảo hành	686,014,345	269,131,538	686,014,345	269,131,538
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,145,405,364	7,134,715,522	10,978,313,477	9,794,126,701
- Chi phí bằng tiền khác	-	33,201,900	35,000	68,953,113
- Chi phí chào hàng mẫu	10,866,677	8,768,691	21,573,235	8,785,084
Cộng	8,086,712,640	8,266,959,505	13,747,470,870	11,618,983,951

6-Chi phí quản lý	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,147,405,579	948,741,455	2,126,387,644	1,858,160,203
- Chi phí vật liệu quản lý	43,514	562,235	416,407	704,316
- Chi phí đồ dùng văn phòng	73,838,024	68,789,749	117,345,680	126,007,399
- Chi phí khấu hao TSCĐ	123,893,384	123,977,550	246,870,935	247,955,100
- Thuế, phí và lệ phí	31,969,698	19,386,063	51,865,872	38,772,126
- Chi phí dự phòng	1,590,457,610	249,371,168	1,590,457,610	249,371,168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	705,705,884	577,449,858	1,179,340,137	1,098,867,781
- Chi phí bằng tiền khác	116,035,131	151,077,871	234,483,617	329,385,862
Cộng	3,789,348,824	2,139,355,949	5,547,167,902	3,949,223,955

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2016

7-Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	25,404	19,154,536	80,487	19,167,591
Cộng	25,404	19,154,536	80,487	19,167,591

8-Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	1,889,908	56,222,045	2,239,853	57,224,111
Cộng	1,889,908	56,222,045	2,239,853	57,224,111

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý II năm 2016 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	7,193,643,600	6,305,756,050
Cộng		7,193,643,600	6,305,756,050
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,079,000,000	
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,211,820,200	
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	3,833,651,700	
Cộng		8,124,471,900	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý II năm 2016

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	5,076,845,400	1,200,602,975
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Thu tiền cổ phần hóa	-	-
Cộng		5,076,845,400	1,200,602,975
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,079,000,000	
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,211,820,200	
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	3,833,651,700	-
Cộng		8,124,471,900	-

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2016 tăng 10% (tăng 481.290.459 đồng) so với Quý II/2015 nguyên nhân do:

- + Lợi nhuận từ việc thoái vốn tại Cty CP Bất động sản Đông Dương: 336.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ giá vốn hàng bán giảm trên doanh thu giảm 12,45% (giảm từ 81,41% còn 68,96%) do giá thành sản xuất giảm. Trong đó giá nguyên liệu cao su giảm bình quân 16% so với cùng kỳ năm 2015.
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 22% còn 20%. Tương ứng với số tiền giảm 131.715.631 đồng

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày 14 tháng 07 năm 2016

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ